

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TỔNG CÔNG TY
CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM
MST: 3600253505

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Số: 316 /TCTCNTP-VP

V/v công bố thông tin
Doanh nghiệp năm 2020

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Thực hiện Nghị định 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước;

Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai gửi báo cáo công bố thông tin theo Nghị định 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ: Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai 6 tháng đầu năm 2020 (đã được kiểm toán) (báo cáo đính kèm).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

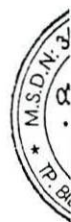
- Như trên;
- Sở Tài chính (b/c);
- Hội đồng thành viên;
- Tổng giám đốc và các Phó TGĐ;
- Ban Kiểm soát;
- Các phòng: KHTH, KTNB, DA, TCLĐ, KTTC;
- Lưu VT, VP.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Hiệu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Giữa niên độ năm 2020
(đã được kiểm toán)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3,254,312,024,541	3,721,918,072,205
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	121,771,197,774	317,008,483,150
111	1. Tiền		41,846,126,265	217,243,091,954
112	2. Các khoản tương đương tiền		79,925,071,509	99,765,391,196
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	1,838,130,620,038	1,904,621,257,501
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1,055,000,000	1,055,000,000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(755,000,000)	(755,000,000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,837,830,620,038	1,904,321,257,501
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		197,469,747,281	267,214,056,903
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	180,503,179,580	231,816,069,161
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	89,957,438,545	70,791,535,959
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	90,393,494,096	128,062,254,007
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(163,469,562,833)	(163,513,127,413)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	08	85,197,893	57,325,189
140	IV. Hàng tồn kho	10	1,018,728,153,337	1,192,672,660,926
141	1. Hàng tồn kho		1,019,681,367,797	1,193,512,660,926
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(953,214,460)	(840,000,000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		78,212,306,111	40,401,613,725
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	5,902,768,648	4,488,529,966
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		535,733,636	1,602,153,201
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	71,772,803,827	34,310,930,558
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		1,000,000	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2,007,717,727,667	2,029,075,997,772
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		169,623,224,520	138,299,347,744
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	169,623,224,520	138,299,347,744
220	II. Tài sản cố định		635,463,717,581	665,160,265,343
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	610,337,906,796	639,520,079,530
222	- Nguyên giá		1,463,614,851,132	1,463,396,553,016
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(853,276,944,336)	(823,876,473,486)
224	1. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	25,125,810,785	25,640,185,813
228	- Nguyên giá		33,493,978,383	33,493,978,383
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8,368,167,598)	(7,853,792,570)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	4,625,832,701	4,868,735,255
231	- Nguyên giá		15,115,448,983	15,115,448,983
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10,489,616,282)	(10,246,713,728)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		153,598,001,299	153,110,225,459
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	153,598,001,299	153,110,225,459
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	931,835,113,653	948,763,041,315
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		920,251,543,816	913,316,825,699
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26,393,250,000	26,393,250,000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(23,862,645,779)	-
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9,052,965,616	9,052,965,616
260	VI. Tài sản dài hạn khác		112,571,837,913	118,874,382,656
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	112,571,837,913	118,874,382,656
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>5,262,029,752,208</u>	<u>5,750,994,069,977</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1,038,711,925,144	1,675,087,156,877
310	I. Nợ ngắn hạn		1,014,909,950,955	1,646,168,315,870
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	79,422,360,117	120,934,696,366
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	14,238,333,221	35,550,739,475
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	97,566,796,266	42,108,826,802
314	4. Phải trả người lao động		34,009,300,446	31,329,968,488
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1,600,447,436	12,270,074,683
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	1,752,236,280	8,013,934,873
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	53,420,940,726	51,832,178,328
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	678,137,007,230	1,250,958,593,496
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		54,762,529,233	93,169,303,359
330	II. Nợ dài hạn		23,801,974,189	28,918,841,007
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	2,856,392,000	3,041,392,000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		18,863,043,603	23,635,572,758
342	3. Dự phòng phải trả		2,082,538,586	2,241,876,249
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4,223,317,827,064	4,075,906,913,100
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	4,221,417,395,403	4,073,901,481,439
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3,347,707,204,995	3,171,646,967,238
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		309,688,481	309,688,481
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		120,437,216,303	120,437,216,303
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		187,748,417,886	363,786,338,048
419	5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		858,573	858,573
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		360,536,392,459	233,747,557,380
421a	LNST chưa phân phối lấy kể đến cuối năm trước		209,221,217,666	277,145,151,327
421b	LNST chưa phân phối năm nay		151,315,174,793	(43,397,593,947)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		204,677,616,706	183,972,855,416
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1,900,431,661	2,005,431,661
431	1. Nguồn kinh phí		955,431,661	955,431,661
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		945,000,000	1,050,000,000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5,262,029,752,208	5,750,994,069,977

Người lập

Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng

Trần Hữu Đức



14 tháng 08 năm 2020

Giám đốc

TỔNG CÔNG TY

CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM

ĐỒNG NAI

MỘT THÀNH VIÊN

CÔNG TY TNHH

TP. BIÊN HÒA - TỈNH ĐỒNG NAI

Nguyễn Hữu Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giữa niên độ năm 2020	Giữa niên độ năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1,342,403,790,610	1,465,942,204,159
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	8,581,150
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,342,403,790,610	1,465,933,623,009
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1,013,296,678,737	1,245,789,221,434
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		329,107,111,873	220,144,401,575
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		83,201,159,453	393,856,517,686
22	7. Chi phí tài chính		30,026,284,180	43,111,205,794
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		29,790,317,985	41,950,313,768
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		47,155,080,079	12,231,763,124
25	9. Chi phí bán hàng		73,999,854,092	73,993,608,131
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		124,134,125,903	136,974,227,798
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		231,303,087,230	372,153,640,662
31	12. Thu nhập khác	26	7,598,509,247	7,639,310,066
32	13. Chi phí khác	27	2,569,742,358	2,140,809,853
40	14. Lợi nhuận khác		5,028,766,889	5,498,500,213
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		236,331,854,119	377,652,140,875
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		14,066,097,306	67,685,929,719
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		386,855,579	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>221,878,901,234</u>	<u>309,966,211,156</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		195,080,165,661	305,977,351,889
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		26,798,735,573	3,988,859,267

Người lập

Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng

Trần Hữu Đức



Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2020
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Hiệu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Giữa niên độ năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giữa niên độ năm 2020	Giữa niên độ năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		236,331,854,119	377,652,140,875
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		31,675,623,980	46,246,930,974
03	- Các khoản dự phòng		(202,902,243)	
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(138,603,662,722)	(355,467,691,211)
06	- Chi phí lãi vay		29,790,317,985	41,950,313,768
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		158,991,231,119	110,381,694,406
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(25,910,561,172)	(76,474,421,285)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		173,941,507,589	159,982,857,081
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		30,147,731,027	(113,525,833,233)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		321,289,477	(7,564,050,791)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(31,748,883,737)	(546,539,593)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18,412,476,009)	(42,491,490,129)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,065,257,073	56,212,078,608
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(44,488,532,221)	(64,182,187,783)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		243,906,563,146	21,792,107,281
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3,021,811,270)	(64,397,376,797)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		453,347,273	169,500,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1,115,358,899,433)	(1,764,279,564,690)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1,154,048,659,372	277,499,670,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(72,000,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		69,525,560,000	191,427,620,753
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		113,345,101,842	91,216,807,745
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		218,991,957,784	(1,340,363,342,989)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Giữa niên độ năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giữa niên độ năm	Giữa niên độ năm
			2020	2019
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	0. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(139,063,522.914)
33	2. Tiền thu từ đi vay		756,835,599,931	3,980,175,364,719
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1,329,658,636,737)	(2,808,284,608.800)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(85,312,769,500)	(71.798,155.610)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(658,135,806,306)	961,029,077,395
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(195,237,285,376)	(357,542,158,313)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		317,008,483,150	501,795,496,987
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	121,771,197,774	144,253,338,674

Người lập

Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng

Trần Hữu Đức



Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Hiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai, tên đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Một thành viên Công ty TNHH, tên tiếng nước ngoài Dong Nai Food Industrial Corporation, tên viết tắt DOFICO được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 18 tháng 06 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3600253505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010 (chuyển đổi loại hình từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai số ĐKKD 4706000002 ngày 01/07/2005), đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 23 tháng 08 năm 2018.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.035.078.019.542 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu các loại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Đầu tư trồng trọt, thu mua, chế biến thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu, kinh doanh và xuất khẩu. Sản xuất, mua bán, xuất khẩu thuốc lá điếu các loại (cả nhãn hiệu thuốc lá điếu nước ngoài bằng hình thức liên doanh, liên kết hoặc chuyển nhượng bản quyền). Nhập khẩu trực tiếp các loại nguyên, phụ liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng thay thế cho sản xuất thuốc lá;
- Sản xuất, mua bán và xuất khẩu các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- Kinh doanh và cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà cửa. Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu nông nghiệp kỹ thuật cao, hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu; Nhập khẩu trực tiếp nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá; Bán buôn con giống bò sữa, bò thịt và các loại gia súc, gia cầm khác. Bán buôn cây giống, cây xanh công trình, cây kiểng, hoa, cỏ các loại. Bán buôn nông sản (đối với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ). Bán buôn gia súc, gia cầm;
- Sản xuất thực phẩm khác. Sản xuất chế biến thực phẩm đóng gói, đóng hộp;
- Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt;
- Bán buôn sữa tươi, bánh, kẹo, các sản phẩm được chế biến từ sữa và các loại thực phẩm khác; Thực phẩm tươi sống, thực phẩm chế biến, thực phẩm công nghệ; Thủy sản, trứng gia cầm;
- Giết mổ gia cầm, gia súc. Chế biến thịt gia súc, gia cầm đóng gói và đóng hộp;
- Dịch vụ cung ứng phân bón, thuốc trừ sâu. Bán buôn phân bón; phân bón vi sinh, phân hữu cơ; các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- In ấn (in xuất bản phẩm phải có giấy phép);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Sản xuất sữa tươi, các sản phẩm được chế biến từ sữa;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	84.32%	84.32%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm
2	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	Tỉnh Đồng Nai	73.56%	73.56%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy cầm
3	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	78.30%	78.30%	Thương mại - dịch vụ
4	Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực	Tỉnh Đồng Nai	100.00%	100.00%	Trồng trọt và chăn nuôi
5	Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	Tỉnh Đồng Nai	65.85%	65.85%	Sản xuất, trồng trọt và dịch vụ
6	Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai ⁽¹⁾	Tỉnh Đồng Nai	72.95%	73.11%	Thương mại - dịch vụ
7	Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	Tỉnh Đồng Nai	100.00%	100.00%	Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ du lịch
8	Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai ⁽²⁾	Tỉnh Đồng Nai	65.95%	65.95%	Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ du lịch

⁽¹⁾ Tỷ lệ của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai tại Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai bao gồm tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trực tiếp là 72,11%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai là 0,84% và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp là 1,00%.

⁽²⁾ Tỷ lệ của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai tại Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai bao gồm tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAISố 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Giữa niên độ năm 2020

Tổng Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	25.00%	25.00%	Thương mại - dịch vụ
2	Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm	Tỉnh Đồng Nai	39.84%	39.84%	Sản xuất, chế biến, thương mại, dịch vụ
3	Công ty TNHH TM Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	35.00%	35.00%	Thương mại
4	Công ty TNHH Bochang - Donatours	Tỉnh Đồng Nai	25.00%	25.00%	Kinh doanh sân Golf
5	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật	Tỉnh Đồng Nai	49.18%	49.18%	Sản xuất - thương mại
6	Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Tỉnh Đồng Nai	33.12%	33.12%	Sản xuất, chế biến gỗ, ván ép, ván dăm, hàng mộc tinh chế,
7	Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An	Tỉnh Đồng Nai	36.87%	36.87%	Kinh doanh khách sạn, đại lý du lịch
8	Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Tỉnh Đồng Nai	17.93%	24.00%	Bán buôn gạo, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá,

Tổng Công ty có các công ty liên kết không được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2020 bao gồm:

1	Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	29.00%	29.00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
2	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến Sữa Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	36.00%	36.00%	Chăn nuôi bò và chế biến sữa
3	Công ty Cổ phần Lothamilk	Tỉnh Đồng Nai	29.89%	29.89%	Sản xuất, kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa
4	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	40.00%	40.00%	Kinh doanh thương mại
5	Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO	Tỉnh Đồng Nai	22.50%	22.50%	Sản xuất nông nghiệp

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thể thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chí phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể: Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Cơ sở để xác định Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán theo các Hợp đồng đã ký kết sau niên độ, đối với trường hợp trong năm đã ký được hợp đồng và xác định được giá bán thì lấy theo giá đã ký kết trừ (-) các chi phí để bán được hàng/ đơn vị sản phẩm.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Cây lâu năm và súc vật làm việc	04 - 25 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 15 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Cơ sở hạ tầng | 05 - 20 năm |

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm các chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định vô hình, các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp".

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Một số Công ty con hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với hoạt động kinh doanh ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và mức thuế suất TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Tại Công ty mẹ và các công ty con còn lại hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	7,239,998,633	7,823,110,278
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30,106,127,632	29,419,981,676
Tiền đang chuyển	4,500,000,000	180,000,000,000
Các khoản tương đương tiền (*)	79,925,071,509	99,765,391,196
	121,771,197,774	317,008,483,150

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1,837,830,620,038	-	1,904,321,257,501	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,833,156,101,258	-	1,899,646,738,721	-
- Các khoản đầu tư khác ⁽¹⁾	4,674,518,780	-	4,674,518,780	-
Đầu tư dài hạn	9,052,965,616	-	9,052,965,616	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác ⁽¹⁾	9,052,965,616	-	9,052,965,616	-
	1,846,883,585,654	-	1,913,374,223,117	-

⁽¹⁾ Các khoản hợp tác đầu tư, giao khoán cây trồng với các hộ nông dân.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã Chứng khoán	30/06/2020			01/01/2020		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu		1,055,000,000	300,000,000	(755,000,000)	1,055,000,000	300,000,000	(755,000,000)
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	PEG	1,055,000,000	300,000,000	(755,000,000)	1,055,000,000	300,000,000	(755,000,000)
		<u>1,055,000,000</u>	<u>300,000,000</u>	<u>(755,000,000)</u>	<u>1,055,000,000</u>	<u>300,000,000</u>	<u>(755,000,000)</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Giữa niên độ năm 2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**c) Đầu tư vào công ty liên kết**

	Địa chỉ	30/06/2020			01/01/2020		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND			VND
- Công ty Cổ phần Bông đá Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	25.00%	25.00%	-	25.00%	25.00%	-
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO	Tỉnh Đồng Nai	22.50%	22.50%	90,000,000,000	22.50%	22.50%	92,256,569,079
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	39.84%	39.84%	45,241,405,412	39.84%	39.84%	48,565,414,965
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	35.00%	35.00%	200,333,576,912	35.00%	35.00%	184,038,797,126
- Công ty TNHH Bochang - Donatours	Tỉnh Đồng Nai	25.00%	25.00%	59,558,376,127	25.00%	25.00%	59,619,049,471
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	40.00%	40.00%	10,262,786,921	40.00%	40.00%	21,910,893,354
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	29.00%	29.00%	40,310,000,000	29.00%	29.00%	18,359,340,578
- Công ty Cổ phần Lothamilk	Tỉnh Đồng Nai	29.89%	29.89%	133,329,944,000	29.89%	29.89%	148,677,715,680
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	49.00%	49.00%	305,251,185,213	49.00%	49.00%	316,706,696,792
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Tỉnh Đồng Nai	33.12%	33.12%	25,386,326,729	33.12%	33.12%	15,443,000,000
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến sữa Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	36.00%	36.00%	9,000,000,000	36.00%	36.00%	6,137,144,975
- Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An	Tỉnh Đồng Nai	36.87%	36.87%	797,471,609	36.87%	36.87%	878,499,286
- Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Tỉnh Đồng Nai	24.00%	24.00%	780,470,893	24.00%	24.00%	723,704,393
				<u>920,251,543,816</u>			<u>913,316,825,699</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Giữa niên độ năm 2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2020		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	23,750,000,000	-	23,750,000,000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	126,250,000	-	126,250,000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	2,517,000,000	-	2,517,000,000	-
	26,393,250,000	-	26,393,250,000	-

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	2.50%	3.79%	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	Tỉnh Bình Dương	0.15%	0.15%	Mua bán rượu bia, nước giải khát, ăn uống
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	4.89%	6.11%	Trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	69,422,983,320	-
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng An	32,127,820,000	-	10,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM) (*)	18,412,800,000	(18,412,800,000)	18,412,800,000	(18,412,800,000)
- Công ty Cổ phần Thức ăn Dinh dưỡng Nutifarm	15,645,226,590	-	15,645,226,590	-
- Công ty TNHH Một thành viên Phúc Khang Khoa	3,000,000,000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xây dựng Dịch vụ Minh Quân	13,382,162,120	(13,382,162,120)	13,382,162,120	(13,382,162,120)
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Thanh Uyên	13,984,120,000	(13,984,120,000)	13,984,120,000	(13,984,120,000)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trung An	7,019,870,000	(7,019,870,000)	7,019,870,000	(7,019,870,000)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	76,931,180,870	(27,493,536,589)	83,948,907,131	(27,493,536,589)
	180,503,179,580	(80,292,488,709)	231,816,069,161	(80,292,488,709)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Xuân Lộc	29,372,274,150	-	29,372,274,150	-
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất Đồng Nai	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM) (*)	21,550,000,000	(21,550,000,000)	21,550,000,000	(21,550,000,000)
- Công ty TNHH Xây dựng cầu đường Quốc Việt	7,167,240,211	(7,167,240,211)	7,167,240,211	(7,167,240,211)
- Marubeni Plax Corporation	-	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	31,867,924,184	(343,104,873)	12,702,021,598	(343,104,873)
	89,957,438,545	(29,060,345,084)	70,791,535,959	(29,060,345,084)

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về tạm ứng	1,710,831,443	-	1,453,036,443	-
- Ký cược, ký quỹ	156,500,000	-	156,500,000	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	672,223,153	-	199,193,588	-
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	19,086,826,585	-	58,141,666,872	-
- Phải thu tiền các cổ đông về việc nộp ngân sách nhà nước	-	-	2,215,470,774	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM) ⁽¹⁾	49,959,587,975	(49,959,587,975)	49,959,587,975	(49,959,587,975)
- Phải thu thuế TNCN của CBCNV	1,157,619,100	-	128,328,068	-
- Phải thu từ đầu tư trồng mía, chăn nuôi, dịch vụ	-	(3,829,536,299)	3,829,536,299	(3,829,536,299)
- Phải thu Ngân sách tỉnh Đồng Nai - tiền chi hộ	7,453,752,493	-	7,453,752,493	-
- Phải thu khác	10,196,153,347	(327,604,766)	4,525,181,495	(371,169,346)
	90,393,494,096	(54,116,729,040)	128,062,254,007	(54,160,293,620)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	4,183,299,594	-	3,776,071,000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai - tiền hợp tác kinh doanh	164,439,924,926	-	133,000,000,000	-
- Phải thu Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ngọc Phát Biên Hòa Motor - tiền hợp tác kinh doanh	1,000,000,000	-	1,000,000,000	-
	169,623,224,520	-	138,299,347,744	-

8 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2020	01/01/2020
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Hàng tồn kho khác	85,197,893	57,325,189
	85,197,893	57,325,189

9 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Sản xuất - XNK Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM)	89,922,387,975	-	89,922,387,975	-
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Uyên	13,984,120,000	-	13,984,120,000	-
+ Công ty Cổ phần SXTM Xây dựng Dịch vụ Minh Quân	13,382,162,120	-	13,382,162,120	-
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trung An	7,019,870,000	-	7,019,870,000	-
+ Công ty TNHH Xây dựng cầu đường Quốc Việt	7,167,240,211	-	7,167,240,211	-
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Song Hưng	5,700,200,000	-	5,700,200,000	-
+ Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Phát Thịnh	4,758,000,000	-	4,758,000,000	-
+ Các khoản công nợ phải thu từ đầu tư trồng mía, chăn nuôi, dịch vụ	3,785,971,719	-	3,829,536,299	-
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phần mềm Trí Việt	3,935,000,000	-	3,935,000,000	-
+ Công ty TNHH MTV Tân Thuyết	3,395,323,173	-	3,395,323,173	-
+ Công ty Cổ phần Xanh Cà phê	3,283,171,145	-	3,283,171,145	-
+ Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Bảo	2,917,651,000	-	2,917,651,000	-
+ Shin Myung Chul	-	-	-	-
+ Công ty TNHH Chế biến Thương mại Toàn Cầu	1,999,819,000	-	1,999,819,000	-
+ Các khoản khác	2,274,662,640	56,016,150	2,274,662,640	56,016,150
	163,525,578,983	56,016,150	163,569,143,563	56,016,150

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	964,045,000	-
Nguyên liệu, vật liệu	772,589,841,968	-	935,417,436,938	-
Công cụ, dụng cụ	46,120,833,521	-	44,550,541,827	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	65,396,082,995	-	68,287,940,633	-
Thành phẩm	62,774,865,437	-	49,309,201,387	-
Hàng hoá	62,599,681,796	(953,214,460)	77,495,717,436	(840,000,000)
Hàng gửi đi bán	10,200,062,080	-	17,487,777,705	-
	1,019,681,367,797	(953,214,460)	1,193,512,660,926	(840,000,000)

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	153,320,560,523	152,845,052,187
- Dự án Khu du lịch và Khu dân cư Bửu Long	28,954,959,564	28,954,959,564
- Dự án Agropark	76,814,451,501	76,814,451,501
- Dự án Khu Công Nông Nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực	18,975,659,803	18,975,659,803
- Dự án Trung tâm Thương mại Biên Hòa	3,490,858,024	3,490,858,024
- Công trình công viên vườn tượng	4,247,155,998	4,247,155,998
- Công trình 12 tượng danh nhân văn hóa	4,378,484,288	4,378,484,288
- Công trình tượng vua Lý Thái Tổ	825,430,832	825,430,832
- Dự án trồng cây cao su	6,725,756,034	6,452,468,913
+ Trồng cao su tại xã Xuân Tâm, Xuân Lộc	3,396,317,540	3,396,317,540
+ Trồng cao su tại xã Hàng Gòn, Xuân Tân và Xuân Định	3,329,438,494	3,056,151,373
- Công trình dân cư khu du lịch Bửu Long	3,372,636,364	3,372,636,364
- Công trình mở rộng khách sạn Hòa Bình	3,118,704,011	3,118,704,011
- Các công trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản khác	2,416,464,104	2,214,242,889
	153,598,001,299	153,110,225,459

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	768,831,363,434	436,320,678,059	98,731,496,134	44,698,931,921	89,271,734,930	25,542,348,538	1,463,396,553,016
- Mua trong năm	-	757,550,000	305,000,000	313,158,317	-	-	1,375,708,317
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	806,480,145	-	-	-	-	-	806,480,145
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(434,536,200)	-	(640,875,510)	-	(1,075,411,710)
- Giảm khác	(857,115,000)	(31,363,636)	-	-	-	-	(888,478,636)
Số dư cuối năm	768,780,728,579	437,046,864,423	98,601,959,934	45,012,090,238	88,630,859,420	25,542,348,538	1,463,614,851,132
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	344,632,199,726.00	329,650,304,598.00	75,042,798,535.00	22,539,373,947.00	41,956,949,090.00	10,054,847,590.00	823,876,473,486.00
- Khấu hao trong năm	16,045,096,215.00	7,812,867,996.00	3,324,245,170.00	2,437,365,853.00	287,853,704.00	1,010,917,460.00	30,918,346,398.00
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(434,536,200.00)	-	(220,561,470.00)	-	(655,097,670.00)
- Giảm khác	(857,115,000.00)	(5,662,878.00)	-	-	-	-	(862,777,878.00)
Số dư cuối năm	359,820,180,941	337,457,509,716	77,932,507,505	24,976,739,800	42,024,241,324	11,065,765,050	853,276,944,336
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	424,199,163,708	106,670,373,461	23,688,697,599	22,159,557,974	47,314,785,840	15,487,500,948	639,520,079,530
Tại ngày cuối năm	408,960,547,638	99,589,354,707	20,669,452,429	20,035,350,438	46,606,618,096	14,476,583,488	610,337,906,796

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	31,713,738,754	914,785,083	865,454,546	33,493,978,383
Số dư cuối năm	31,713,738,754	914,785,083	865,454,546	33,493,978,383
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6,824,393,460	748,755,544	280,643,566	7,853,792,570
- Khấu hao trong năm	433,101,842	26,658,468	54,614,718	514,375,028
Số dư cuối năm	7,257,495,302	775,414,012	335,258,284	8,368,167,598
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	24,889,345,294	166,029,539	584,810,980	25,640,185,813
Tại ngày cuối năm	24,456,243,452	139,371,071	530,196,262	25,125,810,785

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	15,115,448,983	15,115,448,983
Số dư cuối năm	15,115,448,983	15,115,448,983
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	10,246,713,728	10,246,713,728
- Khấu hao trong năm	242,902,554	242,902,554
Số dư cuối năm	10,489,616,282	10,489,616,282
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	4,868,735,255	4,868,735,255
Tại ngày cuối năm	4,625,832,701	4,625,832,701

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Giữa niên độ năm 2020

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	323,142,814	997,382,751
- Chi phí sửa chữa tài sản	75,466,514	86,712,838
- Chi phí bảo hiểm	878,272,966	88,338,918
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4,625,886,354	3,316,095,459
	5,902,768,648	4,488,529,966
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9,938,402,281	12,585,635,963
- Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	8,456,919,033	11,544,234,706
- Chi phí đền bù, thuê đất	67,406,249,398	67,204,183,328
- Giá trị dân heo cơ bản	16,206,656,484	14,545,475,918
- Lợi thế kinh doanh	312,106,935	624,208,935
- Chi phí trả trước dài hạn khác	10,251,503,782	12,370,643,806
	112,571,837,913	118,874,382,656



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Giữa niên độ năm 2020

16 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1,250,958,593,496	1,250,958,593,496	678,137,007,230	678,137,007,230
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	53,599,819,134	53,599,819,134	166,842,219,860	166,842,219,860
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	789,108,696,380	789,108,696,380	294,801,591,584	294,801,591,584
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	-	-	63,577,506,466	63,577,506,466
- Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	36,988,054,472	36,988,054,472
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam)	229,959,579,919	229,959,579,919	-	-
- Ngân hàng TNHH Chinatrust - Chi nhánh Hồ Chí Minh	114,934,272,530	114,934,272,530	115,927,634,848	115,927,634,848
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	63,356,225,533	63,356,225,533	-	-
	1,250,958,593,496	1,250,958,593,496	678,137,007,230	678,137,007,230

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tobaccor S.A.S	12,096,572,727	12,096,572,727	15,160,066,032	15,160,066,032
- France Tobacco corporation EUR	18,511,976,935	18,511,976,935	11,123,300,741	11,123,300,741
- Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - Công ty TNHH MTV	3,324,296,142	3,324,296,142	3,324,296,142	3,324,296,142
- Công ty Cổ phần Cát Lợi	2,196,078,984	2,196,078,984	9,273,729,812	9,273,729,812
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao bì Sài Gòn	1,060,521,440	1,060,521,440	4,715,823,310	4,715,823,310
- Công ty Cổ phần In Bao bì Khatoco	256,036,495	256,036,495	6,384,667,850	6,384,667,850
- Công ty TNHH In Bao Bì Toyo (Viet) - Dofico	4,326,635,500	4,326,635,500	5,127,353,000	5,127,353,000
- Phải trả các đối tượng khác	37,650,241,894	37,650,241,894	65,825,459,479	65,825,459,479
	79,422,360,117	79,422,360,117	120,934,696,366	120,934,696,366

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Giữa niên độ năm 2020

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- El Development SDN.BHD.	1,918,326,494	1,918,326,494
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến sữa Đồng Nai	1,200,000,000	1,200,000,000
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Minh Xuân	-	19,358,230,750
- GK Tobacco Co., Ltd	1,141,952,736	1,141,952,736
- Solnse Co., Ltd	1,813,640,400	1,270,861,250
- Các đối tượng khác	8,164,413,591	10,661,368,245
	14,238,333,221	35,550,739,475

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Giữa niên độ năm 2020

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	11,756,559,883	1,822,935,217	88,322,285,851	63,537,505,339	748,050,453	15,599,206,299
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	14,473,706,026	-	383,306,766,540	294,825,029,487	-	74,008,031,027
- Thuế xuất, nhập khẩu	1,643,952,960	-	14,754,110,291	17,786,627,040	4,676,469,709	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,372,300,869	6,704,754,182	14,066,097,306	27,098,064,973	15,578,736,244	2,879,221,890
- Thuế thu nhập cá nhân	64,410,820	1,372,763,856	9,129,025,045	10,256,167,888	49,426,650	230,636,843
- Thuế tài nguyên	-	466,528	960,384	748,104	-	678,808
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1,041,276,404	5,414,352,440	5,632,591,563	1,652,996,250	2,476,033,531
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	2,121,194,636	5,416,127,475	5,227,315,993	-	2,310,006,118
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	29,045,435,979	1,002,505,781	79,052,084,531	49,067,124,521	62,981,750
	34,310,930,558	42,108,826,802	521,412,231,113	503,416,134,918	71,772,803,827	97,566,796,266

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý	230,017,398	223,987,084
- Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	533,244,138	502,229,656
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4,680,595,850	2,389,474,150
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17,144,102,620	18,232,521,620
- Phải trả tiền thù lao ban kiểm soát	1,400,005,579	1,637,269,482
- Phải trả các cổ đông Công ty CP Xuất nhập khẩu Biên Hòa khi sáp nhập thành chi nhánh Tổng Công ty	1,473,816,425	1,473,816,425
- Phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (*)	1,813,251,815	1,813,251,815
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (*)	1,693,020,405	1,693,020,405
- Phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (*)	5,442,130,872	5,442,130,872
- Phải trả Ngân sách Nhà nước	2,730,856,614	7,926,702,707
- Phải trả tiền thuế sử dụng đất	-	2,514,719,023
- Phải trả các hộ trồng mía, dứa, thanh long	-	1,686,813,068
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16,279,899,010	6,296,242,021
	53,420,940,726	52,334,407,984
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,856,392,000	3,041,392,000
	2,856,392,000	3,041,392,000

(*) Các khoản nợ phải trả được bàn giao cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai (là Công ty con của Tổng Công ty) khi thực hiện cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2017. Các bên hợp nhiều lần nhưng chưa thống nhất số dư nợ và xử lý khoản nợ.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Giữa niên độ năm 2020

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn nhận trước	476,000,001	6,708,042,687
- Doanh thu cho thuê đất và hạ tầng nhận trước	-	1,215,892,186
- Doanh thu nhận trước tiền thuê mặt bằng	90,000,000	90,000,000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1,186,236,279	
	1,752,236,280	8,013,934,873

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3,035,078,019,542	14,679,063,635	83,198,726,303		430,452,691,676	285,017,949,263	417,460,021,176	17,411,727	4,265,903,883,322
Tăng vốn trong năm	136,568,947,696	-	37,238,490,000	-	(173,807,437,696)	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	378,762,754,279	5,001,597,027	-	383,764,351,306
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	145,051,404,697	(145,051,404,697)	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(56,017,501,359)	(5,132,025,880)	-	(61,149,527,239)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(49,532,536,800)	(15,432,185,200)	-	(64,964,722,000)
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(117,030,563)	(21,769,437)	-	(138,800,000)
Chuyển quỹ đầu tư phát triển về Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bù lỗ cho hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận chuyển nộp Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	(256,959,724,364)	-	-	(256,959,724,364)
Nộp Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	(18,016,224)	(18,016,224)
Lãi tiền gửi từ quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	604,497	604,497
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thay đổi do thoái vốn trong năm tại Công ty con	-	(14,368,831,343)	-	-	(31,001,005,381)	(64,306,367,143)	(217,857,713,282)	-	(327,533,917,149)
Thay đổi do biến động VCSH trong công ty liên kết	-	-	-	-	-	138,491,655,637	(210,071,098)	-	138,281,584,539
Tăng/giảm khác	-	(543,811)	-	-	(6,909,315,248)	3,459,763,127	165,002,110	858,573	(3,284,235,249)
Số dư cuối năm trước	3,171,646,967,238	309,688,481	120,437,216,303	-	363,786,338,048	233,747,557,380	183,972,855,416	858,573	4,073,901,481,439

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Giữa niên độ năm 2020

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	3,171,646,967,238	309,688,481	120,437,216,303	-	363,786,338,048	233,747,557,380	183,972,855,416	858,573	4,073,901,481,439
Tăng vốn trong năm nay	176,060,237,757	-	-	-	(176,060,237,757)	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	195,080,165,661	26,798,735,573	-	221,878,901,234
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	22,317,595	(26,469,002)	4,151,407	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(9,275,389,979)	(2,820,493,084)	-	(12,095,883,063)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3,273,481,200)	-	(3,273,481,200)
Thủ lao HĐQT và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(59,021,177)	(10,978,823)	-	(70,000,000)
Thay đổi do biến động lợi ích trong công ty liên kết	-	-	-	-	-	(58,930,450,424)	6,827,417	-	(58,923,623,007)
Tăng/ giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	3,347,707,204,995	309,688,481	120,437,216,303	-	187,748,417,886	360,536,392,459	204,677,616,706	858,573	4,221,417,395,403

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	06/30/2020	Tỷ lệ	01/01/2020
	%	VND	%	VND
- Vốn góp của Nhà nước	100	3,347,707,204,995	100	3,171,646,967,238
	100	3,347,707,204,995	100	3,171,646,967,238

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3,171,646,967,238	3,171,646,967,238
- Vốn góp tăng trong năm	176,060,237,757	-
- Vốn góp cuối năm	3,347,707,204,995	3,171,646,967,238

d) Các quỹ của công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	187,748,417,886	363,786,338,048
	187,748,417,886	363,786,338,048



24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Giữa niên độ năm 2020	Giữa niên độ năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	1,342,403,790,610	1,465,942,204,159
	<u>1,342,403,790,610</u>	<u>1,465,942,204,159</u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Giữa niên độ năm 2020	Giữa niên độ năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán	1,013,296,678,737	1,245,789,221,434
	<u>1,013,296,678,737</u>	<u>1,245,789,221,434</u>

26 . THU NHẬP KHÁC

	Giữa niên độ năm 2020	Giữa niên độ năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	42,727,273	77,633,026
Thu nhập khác	7,555,781,974	7,561,677,040
	<u>7,598,509,247</u>	<u>7,639,310,066</u>

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Giữa niên độ năm 2020	Giữa niên độ năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	9,694,040	169,513,030
Chi phí khác	2,560,048,318	1,971,296,823
	<u>2,569,742,358</u>	<u>2,140,809,853</u>

Người lập



Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng



Trần Hữu Đức

